TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/HS-ST
Ngày: 12 - 6 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Minh Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Bá Sơn
Bà Bùi Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phượng – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2024/TLST-HS ngày 26 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo:

- Họ và tên: **Nguyễn Đức T**, sinh năm: 1984; Giới tính: Nam; ĐKTT và nơi ở: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1953 và bà Hà Thị O, sinh năm 1955; Gia đình có 5 anh em, bị cáo là con thứ 4; vợ Nguyễn Thị D, sinh năm 1983; Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2023; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 10/10/2012 Công an quận T, thành phố Hà Nội xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền 3.500.000 đồng về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có; Ngày 17/12/2021, UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền 2.500.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe người khác. Bị cáo bị bắt khẩn cấp, tạm giữ từ ngày 04/01/2024 đến ngày 13/01/2024 chuyển tạm giam. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh N. Có mặt.

- *Bị hại:* Chị Lê Thị Thúy D1, sinh năm 1992, trú tại: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Chị Lê Thị Thúy D1, sinh năm 1992, trú tại: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt
2. Chị Lê Thị Kim A, sinh năm 1987; trú tại: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt
3. Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1971, trú tại: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt
4. Anh Hà Ngọc T2, sinh năm 1985, trú tại: Thôn A L, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt
5. Anh Ngô Quốc C, sinh năm 1998, trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt
6. Anh Phạm Văn H, sinh năm 1982, trú tại: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt
7. Anh Đồng Xuân H1, sinh năm 1973, trú tại: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Có mặt
8. Chị Vũ Thị N1, sinh năm 1968, trú tại: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt
9. Chị Trần Thị H2, sinh năm 1978, trú tại: Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt
10. Chị Ngô Thị T3, sinh năm 1973, trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Có mặt
11. Anh Vũ Ngọc S, sinh năm 1957, trú tại: Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt
12. Anh Đoàn Văn C1, sinh năm 1967, trú tại: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Hành vi cưỡng đoạt tài sản:

Khoảng tháng 3/2023, do có mối quan hệ họ hàng nên Nguyễn Đức T nhiều lần cho chị Lê Thị Thúy D1, sinh năm 1992, trú tại: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định vay tổng số tiền 49.000.000 đồng với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày (tương đương 108%/năm). Chị D1 đã trả tiền lãi cho T đến khoảng tháng 7/2023 thì không có khả năng trả lãi nữa. Khi thấy chị D1 không tiếp tục trả tiền lãi cho mình thì T nhiều lần gọi điện, nhắn tin đe dọa sẽ lấy tài sản của chị D1 để trừ nợ như "Vợ chồng chúng mày có ở nhà không. Để tao xuống thu hồi nợ về. Còn chúng mày đừng để tao phải thu đồ thì không hay đâu"; "Mày sáng nay ở nhà. Tý tao xuống để thu nợ về còn chúng mày không ở nhà tao ra tận chỗ làm của mày đấy thì không hay đâu. .." hay "Giờ tao lại mang khóa xuống khóa cửa nhà vợ chồng mày. Vợ chồng mày đi đâu ngủ đi. Giờ tao xuống khóa cửa... Còn tùy chúng mày. Còn bản lĩnh phá khóa", "Tao không muốn nói nhiều. Chúng mày không chuyển tiền cho tao thì chúng mày biết chuyện gì sẽ sẩy ra trong tối

nay"; "Chúng mày như vậy là chúng mày thích tao làm thẳng tay với chúng mày. Được tao thu nhà chúng mày cho chúng mày biết",....

Đến khoảng 22 giờ ngày 22/11/2023, T thấy chị D1 đến nhà chị gái là chị Lê Thị Kim A, sinh năm 1987, ở sát cạnh nhà T chơi nên đã đi sang gặp chị D1 để đòi tiền nhưng chị D1 chưa có tiền trả và xin khất nợ. Lúc này, T thấy xe máy SH Mode BKS 18E1-494.75 của chị D1 đang để ở khu vực trước cửa nhà chị Kim A nên đã quay về nhà mình lấy khóa dây đi sang nhà chị Kim A rồi dùng khóa dây khóa bánh trước xe máy SH Mode của chị D1 lại với mục đích ép chị D1 phải trả tiền cho mình. Chị D1 thấy T khóa xe mình lại thì xin T khoảng một tuần sau sẽ trả tiền; T đồng ý và nói với chị D1 trong thời hạn đó phải trả tiền nếu không T sẽ lấy xe máy SH Mode của chị D1 để trừ nợ. Đến khoảng 23h30' cùng ngày thì T mở khóa cho chị D1 lấy xe máy đi về. Tuy nhiên, hết thời hạn đã hứa nhưng chị D1 vẫn không trả tiền cho T. Khoảng 17 giờ ngày 02/12/2023, T lại thấy chị D1 đi xe máy SH Mode BKS 18E1-494.75 đến nhà chị Kim A chơi, T tiếp tục đi sang nhà chị Kim A gặp chị D1 đòi tiền và nói "Nay mày không có tiền trả nợ thì tao bắt xe mày" nhưng chị D1 vẫn không có tiền trả và chỉ xin khất nợ; T bực tức và nảy sinh ý định lấy chiếc xe máy SH Mode của chị D1 để trừ nợ. T đi đến chỗ xe máy SH Mode của chị D1 đang dựng ở sân trước cửa nhà chị Kim A rồi cầm vào tay lái xe thì thấy xe đang khóa cổ, tay trái T cầm tay lái xe còn tay phải cầm đuôi xe máy SH Mode lùi xe và dùng chân chống quay đầu xe hướng ra ngoài cổng. T tiếp tục vừa xoay xe vừa đẩy tiến xe ra ngoài mép đường trước cổng nhà chị Kim A. Chị D1 thấy vậy thì đi ra tiếp tục xin khất nợ và cầm đuôi xe kéo lại thì T đe dọa "Mày có bỏ tay ra không, tao đánh chết mẹ mày", do sợ hãi và vì T quá khỏe nên chị D1 không thể giữ xe lại. T yêu cầu chị D1 mở khóa cổ xe máy nhưng chị D1 không mở. Sau đó, chị D1 đến lấy điện thoại trong hốc xe máy mang vào trong. T dựng xe máy lại rồi đến ngồi ở chỗ bộ bàn ghế trước sân nhà chị Kim A khoảng 1 phút sau đó lại tiến tới chỗ xe máy SH Mode của chị D1, T tiếp tục dùng tay trái cầm tay lái xe, tay phải cầm đuôi xe và dùng chân chống vừa quay xe vừa đẩy tiến xe máy của chị D1 về phía nhà mình mặc dù lúc này xe vẫn đang khóa cổ. Chị D1 đi sau cầm đuôi xe máy kéo giữ lại nhưng vẫn không giữ được, T đẩy xe máy SH Mode của chị D1 về để ở sân trước cửa nhà mình rồi lấy khóa dây khóa xe máy lại. Chị D1 và chị Kim A tiếp tục đi sang xin T lấy lại xe thì T yêu cầu chị D1 phải viết giấy bán xe cho mình nhưng chị D1 không đồng ý nên T đã đuổi chị D1 và chị Kim A về.

Sau khi T giữ xe máy SH Mode thì chị D1 nhiều lần xin T trả xe nhưng T không trả và tiếp tục yêu cầu chị D1 phải trả nợ cho mình. Đến ngày 15/12/2023, do lo sợ hành vi của mình bị phát hiện nên T bỏ đi khỏi nhà để trốn tránh sau đó T gọi điện về bảo vợ là chị Nguyễn Thị D và con trai là cháu Nguyễn Đức Đ mang xe máy trả lại cho D1. Chị D và cháu Đ không biết việc T lấy xe máy của chị D1 như thế nào nên đã đẩy chiếc xe máy SH Mode vẫn trong tình trạng khóa cổ của chị D1 sang để tại sân trước cửa nhà chị Kim A để trả xe như lời T bảo.

Ngày 03/01/2024, chị Lê Thị Thúy D1 đã làm đơn tố cáo hành vi trên của Nguyễn Đức T đến cơ quan công an đồng thời giao nộp cho Cơ quan điều tra

toàn bộ nội dung tin nhắn SMS giữa chị D1 với T thể hiện quá trình vay mượn, trả lãi giữa hai bên cũng như việc T đe dọa lấy tài sản của chị D1 để trừ nợ. Sau khi tiếp nhận đơn trình báo, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N đã tạm giữ chiếc xe máy SH Mode BKS 18E1 - 494.75 của chị Lê Thị Thúy D1 để phục vụ điều tra và thu giữ 06 đoạn video hình ảnh trích xuất từ camera tại nhà chị Lê Thị Kim A ghi nhận lại sự việc Nguyễn Đức T lấy chiếc xe máy SH Mode của chị D1 vào ngày 02/12/2023 do chị Kim A tự nguyện giao nộp.

* Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Đức T đã khai nhận toàn bộ hành vi cưỡng đoạt chiếc xe máy SH Mode BKS18E1-494.75 của Lê Thị Thúy D1 như nêu trên.

* Tại bản kết luận định giá tài sản số 02/KL-HĐĐGTS ngày 15/01/2024, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Nam Định kết luận: Vào thời điểm ngày 02/12/2023, chiếc xe máy SH Mode BKS 18E1- 494.75 trị giá 59.000.000 đồng.

* Tại bản Kết luận giám định số 331/KL-KTHS ngày 17/01/2024 của Phòng K - Công an tỉnh N kết luận: Số khung, số máy của chiếc xe máy trên là các ký tự nguyên thủy của nơi sản xuất.

* Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N đã xác minh nguồn gốc xác định chiếc xe máy BKS 18E1 - 494.75 thuộc quyền sở hữu của chị Lê Thị Thúy D1 do chị D1 mua trả góp tại cửa hàng xe máy Honda T, đường H, thành phố N, tỉnh Nam Định vào tháng 10/2023.

* Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N đã trưng cầu giám định dữ liệu điện tử đối với 06 đoạn video mà chị Lê Thị Kim A cung cấp. Tại bản Kết luận giám định số 242/KL-KTHS ngày 12/01/2024, Phòng K - Công an tỉnh N kết luận: Không phát hiện thấy dấu vết bị cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong toàn bộ 06 đoạn video trên.

II. Hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

Quá trình điều tra về hành vi cưỡng đoạt tài sản của Nguyễn Đức T, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N còn điều tra, xác định được từ năm 2020 Nguyễn Đức T đã cho nhiều người ở địa bàn huyện T và các huyện lân cận của tỉnh Nam Định vay tiền với lãi suất cao từ 108%/năm đến 240%/năm. Quá trình cho vay tiền, Nguyễn Đức T thu tiền lãi bằng hình thức lấy tiền mặt trực tiếp hoặc yêu cầu người vay chuyển khoản tiền lãi vào các tài khoản ngân hàng A1 số 3215999908888 và số 3215205288960 của T. Căn cứ tài liệu đã thu thập được, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N đã xác định được 10 trường hợp vay tiền với lãi suất cao của Nguyễn Đức T, cụ thể như sau:

** Trường hợp thứ 1: Chị Lê Thị Thúy D1, sinh năm 1992, trú tại: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định*

- Lần 1: Ngày 13/3/2023, chị D1 đến nhà gặp và vay T số tiền 28.000.000 đồng với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày tương ứng mỗi tháng là 2.520.000 đồng tiền lãi (tương đương 108%/năm). T yêu cầu chị D1 viết giấy biên nhận tiền nhưng không ghi mức lãi suất cho vay. Khoản vay này, chị D1 đã trả lãi cho T được 04 tháng đến ngày 13/7/2023 với tổng số tiền lãi là 10.080.000 đồng thì không tiếp tục trả lãi nữa.

Theo quy định của Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm. Như vậy, số tiền lãi mà Nguyễn Đức T đã thu ở mức lãi suất cao nhất là 20%/năm của khoản tiền vay là: (28.000.000 đồng tiền gốc:12 tháng x20%) x 4 tháng = 1.866.667 đồng; số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 10.080.000 đồng - 1.866.667 đồng = 8.213.333 đồng.

Tuy nhiên, căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán – TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật hình sự, tính đến thời điểm phát hiện ngăn chặn hành vi của Nguyễn Đức T vào ngày 04/01/2024 thì thời gian chị D1 vay tiền của T là 9 tháng 21 ngày (291 ngày), tương ứng số tiền lãi là 24.444.000 đồng. Như vậy, số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của T là: 24.444.000 đồng – ((28.000.000 đồng:12:30x20%) x 291) = 19.917.333 đồng.

(*Việc xác định số tiền thu lợi bất chính được áp dụng theo cách tính như trên đối với các trường hợp vay khác*)

- Lần 2: Ngày 01/4/2023, chị D1 vay T thêm 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Khoản vay này, chị D1 đã trả lãi cho T được 04 tháng với tổng số tiền là 5.400.000 đồng thì không trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T đã thu lợi bất chính thực tế là: 5.400.000 đồng - ((15.000.000 đồng:12x20%)x4) = 4.400.000 đồng.

Tính đến thời điểm phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian chị D1 vay tiền của T là 09 tháng 3 ngày (273 ngày), tương đương với số tiền lãi là 12.285.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 12.285.000 đồng – ((15.000.000 đồng:12:30x20%)x273) = 10.010.000 đồng.

- Lần 3: Tháng 5/2023, chị D1 tiếp tục vay T 6.000.000 đồng cũng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Khoản vay này, chị D1 đã trả lãi cho T được 04 tháng với tổng số tiền là 2.160.000 đồng thì không trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T đã thu lợi bất chính thực tế là 2.160.000 đồng - ((6.000.000 đồng:12x20%)x4) = 1.760.000 đồng.

Tính đến thời điểm phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian chị D1 vay tiền của T là 07 tháng 04 ngày (214 ngày), tương đương với số tiền lãi là 3.852.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 3.852.000 đồng – ((6.000.000 đồng:12:30x20%) x 214) = 3.138.667 đồng.

Như vậy, sau khi cho chị Lê Thị Thúy D1 vay tổng số tiền 49.000.000 đồng, Nguyễn Đức T đã thu lợi bất chính thực tế tổng số tiền là 14.373.333 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là 33.066.000 đồng. Ngoài ra, quá trình chị D1 vay tiền, T còn yêu cầu chị D1 đặt lại 02 Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai lúa mang tên Lê Thị Thúy D1 đồng thời yêu cầu chồng chị D1 là anh Vũ Văn Đ1 (sinh năm 1992) ký vào 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được đánh máy sẵn nhưng chưa ghi nội dung các bên tham gia ký kết hợp đồng và thông tin thửa đất chuyển nhượng để làm tin. Hiện chị D1 vẫn chưa trả 49.000.000 đồng tiền gốc vay.

** Trường hợp thứ 2: Chị Lê Thị Kim A, sinh năm 1987, trú tại: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định*

- Lần 1: Khoảng tháng 5/2022, T có nhiều lần cho chị Kim A vay tổng số tiền là 60.000.000 đồng với lãi suất là 3000 đồng/1 triệu 1 ngày, số tiền lãi mỗi tháng là 5.400.000 đồng. T yêu cầu chị Kim A viết giấy biên nhận tiền nhưng không ghi lãi suất. Khoản vay này, chị Kim A đã trả lãi cho T được 14 tháng đến tháng 8/2023 với tổng số tiền lãi là 75.600.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là: 75.600.000 đồng – ((60.000.000 đồng:12x20%)x14) = 61.600.000 đồng.
- Lần 2: Ngày 19/08/2023, chị Kim A vay thêm T 10.000.000 đồng cũng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Cả hai thỏa thuận gộp tiền gốc cả hai khoản vay lại là 70.000.000 đồng để tính lãi. Chị Kim A đã trả tiền lãi cho T được 02 tháng đến ngày 19/10/2023 với tổng số tiền lãi là 12.600.000 đồng thì không trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 12.600.000 đồng – ((70.000.000 đồng:12x20%)x2) = 10.266.667 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian chị Kim A vay tiền T là 4 tháng 15 ngày (135 ngày) tương đương với số tiền lãi là 28.350.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 28.350.000 đồng – ((70.000.000 đồng:12:30x20%)x135) = 23.100.000 đồng.

- Lần 3: Ngày 04/04/2023, chị Kim A vay thêm T 30.000.000 đồng cũng với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày. Đến ngày 27/04/2023, Kim A trả hết 30.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi của 23 ngày là 2.070.000 đồng. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thu là: 2.070.000 đồng – ((30.000.000 đồng:12:30x20%)x23) = 1.686.667 đồng.

Như vậy, sau khi cho chị Lê Thị Kim A vay tổng số tiền 100.000.000 đồng**,** Nguyễn Đức T đã thu lợi bất chính thực tế tổng số tiền là 73.553.334 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là 86.386.667 đồng**.** Hiện chị Kim A vẫn chưa trả 70.000.000 đồng tiền gốc vay.

** Trường hợp thứ 3: Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1971, trú tại: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định*

Ngày 12/10/2023, anh Nguyễn Thanh T1 đến nhà gặp và vay T số tiền là 20.000.000 đồng lãi suất 10%/1 tháng (tương đương 120%/1 năm). Việc vay mượn giữa hai bên không có giấy tờ biên nhận gì. Khoản vay này anh T1 đã trả lãi cho T được 02 tháng, đến tháng 12/2023 với tổng số tiền là 4.000.000 đồng thì không trả lãi nữa. Hiện anh T1 vẫn chưa trả 20.000.000 đồng tiền gốc vay. Số tiền Nguyễn Đức T đã thu lợi bất chính thực tế là: 4.000.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12x20%)x2) = 3.333.333 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian anh T1 vay tiền của T là 02 tháng 22 ngày (82 ngày) tương đương số tiền lãi là 5.466.666 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 5.466.666 đồng – ((20.000.000 đồng:12:30x20%)x82) = 4.555.555 đồng.

** Trường hợp thứ 4: Anh Hà Ngọc T2, sinh năm 1985, trú tại: Thôn A L, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định*

- Lần 1: Ngày 05/11/2022, anh T2 đến nhà gặp và vay T số tiền 40.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1 triệu 1 ngày (tương đương 180%/1 năm). T yêu cầu anh T2 viết giấy biên nhận tiền nhưng không ghi lãi suất vay. Anh T2 trả lãi cho T được 08 tháng cho đến tháng 05/07/2023 với tổng số tiền là 48.000.000 đồng. Tháng 8/2023, anh T2 trả thêm được 2.000.000 đồng tiền lãi của 10 ngày thì không tiếp tục trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 50.000.000 đồng – ((40.000.000 đồng:12:30x20%)x250) = 44.444.444 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian anh T2 vay tiền của T là 13 tháng 29 ngày (419 ngày) tương đương số tiền lãi là 83.800.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 83.800.000 đồng – ((40.000.000 đồng:12:30x20%)x419) = 74.488.889 đồng.

- Lần 2: Ngày 02/3/2023, anh T2 tiếp tục vay T số tiền là 20.000.000 đồng cũng với mức lãi suất là 5.000 đồng/1 triệu 1 ngày tương đương 3.000.000 đồng/1 tháng. Khoản vay này, anh T2 trả lãi cho T được 05 tháng đến tháng 8/2023 với tổng số tiền là 15.000.000 đồng thì không trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 15.000.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12x20%)x5) = 13.333.333 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian anh T2 vay tiền của T là 10 tháng 2 ngày (302 ngày) tương đương số tiền lãi là 30.200.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 30.200.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12:30x20%)x302) = 26.844.444 đồng.

Như vậy, sau khi cho anh Hà Ngọc T2 vay tổng số tiền 60.000.000 đồng**,** Nguyễn Đức T đã thu lợi bất chính thực tế tổng số tiền là 57.777.777 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là 101.333.333 đồng. Hiện anh T2 vẫn chưa trả 60.000.000 đồng tiền gốc vay.

** Trường hợp thứ 5: Anh Ngô Quốc C, sinh năm 1998, trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định*

Ngày 26/08/2023, anh Ngô Quốc C đến nhà gặp và vay T số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu 1 ngày (tương đương 108%/1 năm). Việc vay mượn giữa hai bên không có giấy tờ biên nhận gì. T cắt lãi luôn tháng đầu tiên với số tiền 1.800.000 đồng rồi đưa cho anh C số tiền 18.200.000 đồng. Khoản vay này, anh C đã trả thêm cho T tiền lãi của 02 tháng là 2.800.000 đồng thì không trả lãi. Hiện anh C vẫn chưa trả 20.000.000 đồng tiền gốc vay. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 4.600.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12x20%)x3) = 3.600.000 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian anh C vay tiền của T là 04 tháng 8 ngày (128 ngày) tương đương số tiền lãi là 7.680.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 7.680.000 đồng – (20.000.000 đồng:12:30x20%)x128) = 6.257.778 đồng.

** Trường hợp thứ 6: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1982, trú tại: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định*

Ngày 07/10/2023, anh Phạm Văn H đến nhà gặp và vay T số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu 1 ngày (tương đương 108%/1 năm). T yêu cầu anh H viết giấy biên nhận tiền đồng thời anh H đặt lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn T4 (là bố anh H) cho T để làm tin. T cắt lãi luôn tháng đầu tiên là 2.700.000 đồng rồi đưa cho anh H số tiền 27.300.000 đồng. Khoản vay này anh H trả cho T được thêm 01 tháng tiền lãi với số tiền là 2.700.000 đồng thì không trả lãi nữa. Hiện anh H vẫn chưa trả 30.000.000 đồng tiền gốc vay. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 5.400.000 đồng – ((30.000.000 đồng:12x20%)x2) = 4.400.000 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian anh H vay tiền của T là 02 tháng 27 ngày (87 ngày) tương đương số tiền lãi là 7.830.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 7.830.000 đồng – ((30.000.000 đồng:12:30x20%)x87) = 6.380.000 đồng.

** Trường hợp thứ 7: Anh Đồng Xuân H1, sinh năm 1973, trú tại: Xóm A xã N, huyện N, tỉnh Nam Định*

- Lần 1: Ngày 10/08/2023, anh Đồng Xuân H1 đến nhà gặp và vay T 20.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày (tương đương 108%/1 năm). Việc vay mượn giữa hai bên không có giấy tờ biên nhận. T cắt lãi luôn tháng đầu tiên là 1.800.000 đồng rồi đưa cho H1 số tiền 18.200.000 đồng. Khoản vay này anh H1 trả tiền lãi cho T được 04 tháng với tổng số tiền là 7.200.000 đồng thì không tiếp tục trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 7.200.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12x20%)x4) = 5.866.667 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian anh H1 vay tiền của T là 04 tháng 24 ngày (144 ngày) tương đương số tiền lãi là 8.640.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 8.640.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12:30x20%)x144) = 7.040.000 đồng.

- Lần 2: Tháng 9/2023, anh H1 vay thêm T 10.000.000 đồng cũng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Khoản vay này, Anh H1 trả lãi được 03 tháng với tổng số tiền là 2.700.000 đồng thì không trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 2.700.000 đồng – ((10.000.000 đồng:12x20%)x3) = 2.200.000 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian anh H1 vay tiền của T là 03 tháng 04 ngày (94 ngày) tương đương số tiền lãi là 2.820.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 2.820.000 đồng – ((10.000.000 đồng:12:30x20%)x94) = 2.297.778 đồng.

Như vậy, sau khi cho anh Đồng Xuân H1 vay tổng số tiền 30.000.000 đồng, Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế tổng số tiền là 8.066.667 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là 9.337.778 đồng. Hiện anh H1 vẫn chưa trả 30.000.000 đồng tiền gốc vay.

Bên cạnh đó, ngoài 02 lần vay tiền của T với lãi suất cao như trên, anh H1 còn đặt lại 01 sổ bảo hiểm xã hội mang tên mình để vay T tổng số tiền 45.000.000 đồng với lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày (tương đương 72%/năm).

** Trường hợp thứ 8: Chị Vũ Thị N1, sinh năm 1968, trú tại: Thôn N, xã T, huyện T, Nam Định*

- Lần 1: Ngày 10/10/2022, chị Vũ Thị N1 đến nhà gặp và vay T số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày (tương đương 108%/1 năm). Chị N1 đã viết giấy biên nhận tiền đưa cho T để làm tin. T cắt lãi trước tháng đầu tiền là 4.500.000 đồng rồi đưa chị N1 số tiền 45.500.000 đồng. Khoản vay này chị N1 đã trả lãi cho T được 14 tháng đến ngày 11/12/2023 với tổng số tiền là 63.000.000 đồng thì trả hết tiền gốc vay. Số tiền Nguyễn Đức T đã thu lợi bất chính là: 63.000.000 đồng – ((50.000.000 đồng:12x20%)x14) = 51.333.333 đồng.
- Lần 2: Ngày 11/10/2023, chị N1 vay thêm T số tiền 30.000.000 đồng cũng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Khoản vay này, chị N1 đã trả lãi cho T được 02 tháng đến ngày 11/12/2023 với tổng số tiền là 5.400.000 đồng thì trả hết tiền gốc cho T. Số tiền Nguyễn Đức T đã thu lợi bất chính là: 5.400.000 đồng – ((30.000.000 đồng:12x20%)x2) = 4.400.000 đồng.

Như vậy, sau khi cho chị Vũ Thị N1 vay tổng số tiền 80.000.000 đồng, Nguyễn Đức T đã thu lợi bất chính tổng số tiền là 55.733.333 đồng.

** Trường hợp thứ 9: Chị Trần Thị H2, sinh năm 1978, trú tại: Đ xã T, huyện T, tỉnh Nam Định*

- Lần 1: Tháng 9/2020, chị H2 đến nhà gặp và vay T số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000đ/1 triệu/1 ngày (tương đương 108%/1 năm). Chị H2 đã đặt lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng chị H2 là anh Vũ Văn Đ2 cho T để làm tin. Khoản vay này, chị H2 đã trả lãi cho T được 33 tháng đến tháng 7/2023 với tổng số tiền là 44.550.000 đồng thì không tiếp tục trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 44.550.000 đồng – ((15.000.000 đồng:12x20%)x33) = 36.300.000 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian chị H2 vay của T là 38 tháng 04 ngày (1144 ngày) tương đương số tiền lãi là 51.480.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 51.480.000 đồng – ((15.000.000 đồng:12:30x20%)x1144) = 41.946.667 đồng.

- Lần 2: Ngày 06/02/2021, chị H2 tiếp tục vay T 35.000.000 đồng cũng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Khoản vay này, chị H2 trả lãi cho T được 28 tháng đến ngày 06/7/2023 với tổng số tiền là 88.200.000 đồng thì không trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 88.200.000 đồng – ((35.000.000 đồng:12x20%)x28) = 71.866.667 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian chị H2 vay tiền của T là 33 tháng 28 ngày (1018 ngày) tương đương số tiền lãi là 106.890.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 106.890.000 đồng – ((35.000.000 đồng:12:30x20%)x1018) = 87.095.555 đồng.

- Lần 3: Ngày 17/08/2022, chị H2 vay T 20.000.000 đồng cũng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Khoản vay này, chị H2 trả lãi cho T được 10 tháng đến ngày 17/6/2023 với tổng số tiền là 18.000.000 đồng thì không tiếp tục trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 18.000.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12x20%)x10) = 14.666.667 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian chị H2 vay tiền của T là 16 tháng 17 ngày (497 ngày) tương đương số tiền lãi là 29.820.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 29.820.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12:30x20%)x497) = 24.297.778 đồng.

- Lần 4: Tháng 2/2023, chị H2 vay T 20.000.000 đồng cũng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Khoản vay này, chị H2 trả cho T được 05 tháng tiền lãi đến tháng 7/2023 với tổng số tiền 9.000.000 đồng thì không trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 9.000.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12x20%)x5) = 7.333.333 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian chị H2 vay tiền của T là 10 tháng 04 ngày (304 ngày) tương đương số tiền lãi là 18.240.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 18.240.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12:30x20%)x304) = 14.862.222 đồng.

- Lần 5: Ngày 02/09/2023, chị H2 tiếp tục vay T 90.000.000 đồng với mức lãi suất 20%/1 tháng (tương đương 240%/1 năm) để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng. Chị H2 đã đặt lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn nhà của vợ chồng chị H2, anh Đ2 để làm tin đồng thời viết 01 Giấy biên nhận tiền đưa cho T. Khoản vay này, chị H2 đã trả lãi được 03 tháng đến ngày 02/12/2023 với tổng số tiền là 54.000.000 đồng thì không trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 54.000.000 đồng – ((90.000.000 đồng:12x20%)x3) = 49.500.000 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian chị H2 vay tiền của T là 04 tháng 02 ngày (122 ngày) tương đương số tiền lãi là: 73.200.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 73.200.000 đồng – ((90.000.000 đồng:12:30x20%)x122) = 67.100.000 đồng.

Như vậy, sau khi cho chị Trần Thị H2 vay tổng số tiền 180.000.000 đồng, Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế tổng số tiền là 179.666.667 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là 235.302.222 đồng. Hiện chị H2 vẫn chưa trả 180.000.000 đồng tiền gốc vay.

** Trường hợp thứ 10: Chị Ngô Thị T3, sinh năm 1973, trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định*

- Lần 1: Ngày 26/08/2022, chị T3 đến nhà T đặt lại 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe máy BKS 18E1 - 133.77 mang tên Nguyễn Văn T5 để vay T số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 10%/1 tháng (tương đương 120%/1 năm). T yêu cầu chị T3 viết 01 giấy biên nhận vay tiền và 01 giấy bán xe cho mình để làm tin. Khoản vay này, chị T3 đã trả cho T 15 tháng tiền lãi đến ngày 26/11/2023

với tổng số tiền là 30.000.000 đồng thì không tiếp tục trả lãi nữa. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế là: 30.000.000 đồng – ((20.000.000 đồng:12x20%)x15) = 25.000.000 đồng.

Tính đến thời điểm bị phát hiện, ngăn chặn vào ngày 04/01/2024 thì thời gian chị T3 vay tiền của T là 16 tháng 8 ngày (488 ngày) tương đương số tiền lãi là 32.533.333 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là: 32.533.333 đồng – ((20.000.000 đồng:12:30x20%)x488) = 27.111.111 đồng.

- Lần 2: Tháng 9/2022, chị T3 nhiều lần vay tiền T với tổng số tiền là 95.000.000 đồng cũng với lãi suất 10%/1 tháng. Chị T3 đã trả lãi cho T được 11 tháng đến tháng 8/2023 với tổng số tiền là 104.500.000 đồng thì trả hết tiền gốc vay. Số tiền Nguyễn Đức T thu lợi bất chính là: 104.500.000 đồng – ((95.000.000 đồng:12x20%)x11) = 87.083.333 đồng.

Như vậy, sau khi cho chị Ngô Thị T3 vay tổng số tiền 115.000.000 đồng, Nguyễn Đức T thu lợi bất chính thực tế tổng số tiền là 112.083.333 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Nguyễn Đức T là 114.194.444 đồng. Hiện chị T3 vẫn chưa trả 20.000.000 đồng tiền gốc vay.

* Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Đức T đã khai nhận toàn bộ hành vi cho 10 người vay lãi nặng để thu lợi bất chính như trên.

* Sau khi thực hiện hành vi cưỡng đoạt chiếc xe máy SH Mode BKS 18E1-494.75 của chị Lê Thị Thúy D1, Nguyễn Đức T đã tự nguyện nhờ gia đình trả lại chiếc xe máy trên cho chị D1. Sau khi nhận lại xe, chị D1 không yêu cầu bồi thường gì thêm và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

* Đối với hành vi Nguyễn Đức T đã nhiều lần cho chị Lê Thị Thúy D1, chị Lê Thị Kim A vay tiền vào năm 2019 với lãi suất từ 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày (tương đương 72%/năm) đến 2.500.000 đồng/1 triệu/1 ngày (tương đương 90%/năm) và hành vi T cho anh Nguyễn Văn N2, sinh năm 1973, trú tại thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định vay tiền vào năm 2022 với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày (tương đương 108%/năm) nhưng thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng đều đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; hành vi của T cho 03 người (ông Đoàn Văn C1, anh Phạm Văn V, chị Nguyễn Thị H3) vay tiền nhưng không lấy lãi; Cơ quan điều tra đều không xem xét xử lý.

Đối với hành vi của Nguyễn Đức T đã cho 06 người, gồm: Chị Lê Thị Kim A, anh Đồng Xuân H1, chị Nguyễn Thị X, chị Ngô Thị T3, anh Vũ Ngọc S và anh Ngô Văn T6 vay tiền trong năm 2023 đều với lãi suất từ 1.500 đồng/1 triệu/1 ngày (tương đương 54%/năm) đến 2.500 đồng/1 triệu/1 ngày (tương đương 90%/năm) đều không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên Công an tỉnh N đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Nguyễn Đức T là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ngoài ra, Nguyễn Đức T còn cho 20 người khác vay tiền, tuy nhiên hiện tại những người này không có mặt tại địa phương cư trú hoặc không có đủ thông tin để xác minh danh tính cụ thể; Cơ quan điều tra chỉ thu được một số Giấy

biên nhận tiền của những người này nhưng trên giấy không ghi mức lãi suất, T cũng không nhớ lãi suất cho vay và số tiền lãi đã thu được của từng trường hợp cụ thể. Đối với phần tài liệu này, Cơ quan điều tra - Công an tỉnh N tách ra để điều tra, xác minh xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với vợ cùng con trai của Nguyễn Đức T là chị Nguyễn Thị D và cháu Nguyễn Đức Đ, quá trình điều tra xác định đều không biết việc T cưỡng đoạt lấy chiếc xe máy SH Mode của chị Lê Thị Thúy D1 cũng như không biết, không liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng của T nên Cơ quan điều tra đều không xem xét xử lý.

* Cáo trạng số: 32/CT-VKSNĐ-P3 ngày 25-4-2024 của VKSND tỉnh Nam Định truy tố: Nguyễn Đức T về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự và tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự;

* Tại phiên toà:

- Bị cáo Nguyễn Đức T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân và xác nhận bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định truy tố như nội dung bản cáo trạng là đúng, không oan; bị cáo đã nhận thức được việc làm sai trái của mình và rất ân hận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng khoan hồng của pháp luật, xin cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định luận tội: Giữ nguyên nội dung cáo trạng và quyết định đã truy tố. Sau khi xem xét đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức T phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản" và tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự";

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 170; khoản 2 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS; xử phạt bị cáo từ 3 năm đến 3 năm 6 tháng về tội "Cưỡng đoạt tài sản" ; từ 1 năm đến 1 năm 6 tháng về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Áp dụng Điều 55 BLHS, tổng hợp hình phạt chung cho cả 2 tội, xử phạt bị cáo từ 4 năm đến 5 năm tù. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Buộc bị cáo phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã thu lợi bất chính thực tế là 512.587.777 đồng cho những người vay tiền. Truy thu của bị cáo tổng số tiền lãi trong phạm vi 20%/năm là 100.872.223 đồng để sung vào ngân sách nhà nước. Truy thu tổng số tiền gốc mà bị cáo sử dụng để cho vay lãi nặng là 684 triệu đồng; trong đó truy thu của bị cáo số tiền gốc đã thu về là 205 triệu đồng và truy thu của những người vay số tiền gốc còn nợ của bị cáo là 479 triệu đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

Ngoài ra còn đề nghị xử lý vật chứng của vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã

được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; Lời khai của bị hại; L khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Có đủ căn cứ kết luận: Chị Lê Thị Thúy D1 nhiều lần vay tiền của Nguyễn Đức T với lãi suất cao. Từ tháng 7/2023, sau khi chị Lê Thị Thúy D1 không tiếp tục trả tiền lãi và tiền gốc đã vay thì Nguyễn Đức T nhiều lần gọi điện, nhắn tin cho chị D1 để uy hiếp tinh thần, đe dọa sẽ lấy tài sản của chị D1 để trừ nợ. Ngày 22/11/2023 khi chị D1 đi xe máy đến nhà chị Lê Thị Kim A tại thôn N, xã T, huyện T tỉnh Nam Định chơi, T đã có hành vi khóa xe máy SH Mode BKS 18E1-494.75 của chị D1 lại với mục đích ép chị D1 phải trả nợ cho mình, T đe dọa sẽ lấy xe máy để trừ nợ nếu chị D1 không trả nợ. Sau đó, đến ngày 02/12/2023, khi thấy chị D1 để chiếc xe máy SH Mode trên tại khu vực sân trước cửa nhà chị Kim A, T đã có hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực để lấy chiếc xe máy SH Mode BKS 18E1-494.75 của chị D1 đẩy về nhà mình mặc dù xe vẫn đang trong tình trạng khóa cổ; chị D1 ra ngăn cản xin hoãn trả nợ và liên tục kéo giữ xe lại nhưng không được.
Theo Kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: Chiếc xe máy SH Mode BKS 18E1-494.75 tại thời điểm ngày 02/12/2023 trị giá 59.000.000 đồng.
Hành vi nêu trên của Nguyễn Đức T đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Hình sự.
Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 9/2020 đến tháng 12/2023, tại nhà mình ở thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; Nguyễn Đức T còn có hành vi cho 10 người vay tổng số tiền là 684.000.000 đồng với mức lãi suất từ 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày đến 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày, có những trường hợp T cho vay với mức lãi suất 20%/tháng (tương đương từ 108%/năm đến 240%/năm) cao gấp 5,4 lần đến 12 lần mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm. T7 về tổng số tiền lãi là 613.460.000 đồng. Trong đó, khoản tiền lãi tương ứng 20%/năm là 100.872.223 đồng và thu lợi bất chính thực tế tổng số tiền là 512.587.777 đồng. Tuy nhiên, căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán – TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật hình sự, tính đến thời điểm phát hiện ngăn chặn hành vi cho vay lãi nặng giao dịch dân sự của Nguyễn Đức T vào

ngày 04/01/2024 thì tổng số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Đức T là 652.574.110 đồng.
Hành vi nêu trên của Nguyễn Đức T đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.
Quan điểm truy tố và luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định là có căn cứ pháp lý.
Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của cá nhân và xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, tự nhận thức và biết hành vi của bản thân là vi phạm pháp luật, bị Nhà nước cấm nhưng vì vụ lợi mà bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, hành vi phạm tội của bị cáo cần được xử lý nghiêm theo các quy định của pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Nguyễn Đức T *nhiều lần thực hiện hành vi cho vay với lãi suất từ 108%/năm - 240%/năm; thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.*

- Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra cũng như tại phiên toà, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi thực hiện hành vi cưỡng đoạt chiếc xe máy của chị Lê Thị Thúy D1, bị cáo đã liên hệ nhờ gia đình tự nguyện mang trả lại chiếc xe máy cho chị D1 nên Nguyễn Đức T được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị hại là chị Lê Thị Thúy D1 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Nguyễn Đức T còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Trên cơ sở đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của bị cáo; Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo Nguyễn Đức T có nhân thân xấu, cùng một lúc bị xét xử về 02 tội. Do vậy, cần ấn định cho bị cáo mức hình phạt ở trong khung hình phạt đã truy tố, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian. Như vậy mới tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo đồng thời cũng để cải tạo giáo dục bị cáo và làm gương cho kẻ khác.

[5] Về hình phạt bổ sung: Đối với tội "Cưỡng đoạt tài sản", bị cáo đã hoàn trả lại chiếc xe máy cho bị hại và bị hại không có đề nghị gì. Đối với tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quyết định của bản án, bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo nhằm tạo điều kiện cho bị cáo thực hiện nghĩa vụ dân sự của bản án.

[6] Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:

Tài liệu điều tra xác định tổng số tiền chiếm hưởng bất chính là 512.587.777 đồng; cần buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả lại số tiền này cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với số tiền gốc 684.000.000 đồng dùng để cho vay, là phương tiện phạm tội và khoản tiền lãi 100.872.223 đồng tương ứng với lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là khoản tiền phát sinh từ tội phạm; cần tuyên truy thu của bị cáo để sung ngân sách nhà nước.Đối với khoản tiền gốc người vay chưa trả cho Nguyễn Đức T, cần tuyên truy thu từ người vay để sung ngân sách nhà nước.

[7] Xử lý vật chứng: Quá trình điều tra và tranh tụng tại phiên toà, xét thấy:

- 01 ô tô nhãn hiệu Huyndai Santafe màu đen BKS 30A-626.51 của Nguyễn Đức T mua của anh Bùi Đức T8 ngày 11/5/2023. Xe ô tô không có liên quan đến tội phạm nên tuyên trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức T, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 30A-626.51 số 090409 mang tên Nguyễn Văn C2. Nguyễn Văn C2 là chủ sở hữu xe ô tô Santafe BKS 30A-626.51; tuy nhiên ông Nguyễn Văn C2 đã bán chiếc xe ô tô này cho anh Bùi Đức T8 và ngày 11/5/2023 anh Bùi Đức T8 đã bán lại chiếc xe ô tô này cho Nguyễn Đức T. 01 Giấy chứng nhận kiểm định số DA4673751 của xe ô tô BKS 30A-626.51. Do vậy, trả lại Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 30A-626.51 số 090409 và Giấy chứng nhận kiểm định số DA4673751 cho bị cáo Nguyễn Đức T.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung bị cáo sử dụng liên lạc với những người cho vay tiền; xác định có liên quan đến tội phạm nên cần tuyên tịch thu hóa giá sung vào ngân sách nhà nước;

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia bị cáo sử dụng để liên lạc nhưng không có liên quan đến tội phạm nên cần tuyên trả lại cho bị cáo T; nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI261577 mang tên Vũ Văn Đ2 và Trần Thị H2; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G009106 mang tên Vũ Văn Đ2; do chị H2 dùng đặt cho bị cáo T để làm tin nên cần tuyên trả lại cho chị Trần Thị H2;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G899332 mang tên Đoàn Văn C1; do Đoàn Văn C1 đặt cho bị cáo T để làm tin khi vay tiền nên cần tuyên trả lại cho Đoàn Văn C1;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH660568 mang tên Vũ Phạm Văn T9; Phạm Văn T9 là bố Phạm Văn H, Phạm Văn H đã đặt Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông T9 cho bị cáo T để làm tin nên cần tuyên trả lại cho Phạm Văn H;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM943380 mang tên Vũ Ngọc S và Phạm Thị L1; do Vũ Ngọc S đặt cho bị cáo T để làm tin khi vay tiền nên cần tuyên trả lại cho anh Vũ Ngọc S;

- 01 Sổ bảo hiểm xã hội số 3620858575 mang tên Đồng Xuân H1; do Đồng Xuân H1 đặt cho bị cáo T để làm tin khi vay tiền nên cần tuyên trả lại cho Đồng Xuân H1

- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 010612 của xe BKS 18E1-13377 mang tên Nguyễn Văn T5; do chị Ngô Thị T3 đặt cho bị cáo T để làm tin khi vay tiền nên cần tuyên trả lại cho chị Ngô Thị T3

- 01 Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai lúa đề ngày 12/7/2020 trong đó bên chuyển nhượng là Vũ Đức P và bên nhận chuyển nhượng là Lê Thị Thúy D1; do Lê Thị Thúy D1 đặt cho bị cáo T để làm tin khi vay tiền nên tuyên trả lại cho Lê Thị Thúy D1;

- 01 Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai lúa đề ngày 05/7/2020 trong đó bên chuyển nhượng là Tạ Thị L2 và bên nhận chuyển nhượng là Lê Thị Thúy D1; do Lê Thị Thúy D1 đặt cho bị cáo T để làm tin khi vay tiền nên cần tuyên trả lại cho Lê Thị Thúy D1;

- 01 Hợp đồng mua bán xe ô tô đề ngày 11/5/2023, trong đó bên bán xe là Bùi Đức T8 và Phạm Thị H4; bên mua xe là Nguyễn Đức T. Hợp đồng mua bán xe không có liên quan đến tội phạm nên cần tuyên trả lại cho bị cáo T;

- 01 Hợp đồng mua bán xe ô tô giữa bên bán là Nguyễn Văn C2 và Nguyễn Thị T10; bên mua là Bùi Đức T8. Hợp đồng mua bán xe không có liên quan đến tội phạm nên cần tuyên trả lại cho bị cáo T;

- 01 bản phô tô Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 090409 mang tên Nguyễn Văn C2; 01 bản sao có công chứng Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị H4; 01 bản sao có công chứng Chứng minh nhân dân mang tên Bùi Đức T8; 01 bản sao có công chứng Sổ hộ khẩu số 550243826 mang tên Bùi Đức T8. Là những giấy tờ phô tô, liên quan đến việc mua bán xe ô tô, không có liên quan đến tội phạm nên cần tuyên tịch thu tiêu hủy;

- Số tiền 4.000.000 đồng thu giữ của Nguyễn Đức T. Là tiền cá nhân, không có liên quan đến tội phạm nên cần tuyên trả lại cho bị cáo T; nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án

[8] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo: Nguyễn Đức T phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản" và tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"

2. Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 170; khoản 2 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự.
Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 03 (ba) năm tù, về tội "Cưỡng đoạt tài sản" và 01 (một) năm tù về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Tổng hợp hình phạt, buộc Nguyễn Đức T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 04 (bốn) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 04-01-2024

3. Trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:

- Tuyên truy thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền gốc bị cáo Nguyễn Đức T sử dụng để cho vay là 684.000.000 đồng **(**Sáu trăm tám mươi tư triệu đồng). Trong đó, truy thu từ bị cáo Nguyễn Đức T số tiền là 205.000.000 đồng

(Hai trăm linh năm triệu đồng) và truy thu của những người vay khoản tiền gốc chưa trả cho bị cáo số tiền là 479.000.000 đồng (Bốn trăm bẩy mươi chín triệu đồng), cụ thể:
+ Chị Lê Thị Thúy D1 số tiền 49.000.000 đồng (Bốn chín triệu đồng);
+ Chị Lê Thị Kim A số tiền 70.000.000 đồng (Bẩy mươi triệu đồng);
+ Anh Nguyễn Thanh T1 số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);
+ Anh Hà Ngọc T2 số tiền 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu đồng);
+ Anh Ngô Quốc C tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);
+ Anh Phạm Văn H số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng);
+ Anh Đồng Xuân H1 số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng);
+ Chị Trần Thị H2 số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).
+ Chị Ngô Thị T3 số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);

- Tuyên truy thu sung vào ngân sách nhà nước từ bị cáo Nguyễn Đức T khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 100.872.223 đồng (Một trăm triệu tám trăm bẩy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi ba đồng)

- Buộc bị cáo Nguyễn Đức T có trách nhiệm trả lại số tiền lãi vượt quá quy định cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; cụ thể:
+ Chị Lê Thị Thúy D1: 14.373.333 đồng (Mười bốn triệu ba trăm bẩy mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng)
+ Chị Lê Thị Kim A: 73.553.334 đồng (Bảy mươi ba triệu năm trăm năm mươi ba nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng)
+ Anh Nguyễn Thanh T1: 3.333.333 đồng (Ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng)
+ Anh Hà Ngọc T2: 57.777.777 đồng (Năm mươi bẩy triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng)
+ Anh Ngô Quốc C: 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng).
+ Anh Phạm Văn H: 4.400.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng)
+ Anh Đồng Xuân H1: 8.066.667 đồng (Tám triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).
+ Chị Vũ Thị N1: 55.733.333 đồng (Năm mươi năm triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).
+ Chị Trần Thị H2: 179.666.667 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu bảy đồng).
+ Chị Ngô Thị T3: 112.083.333 đồng (Một trăm mười hai triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức T 01 ô tô nhãn hiệu Huyndai Santafe màu đen BKS 30A-626.51; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia và 4.000.000 đồng; nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức T: 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 30A-626.51 số 090409 mang tên Nguyễn Văn C2; 01 Giấy chứng nhận kiểm định số DA4673751 của xe ô tô BKS 30A-626.51; 01 Hợp đồng mua bán xe ô tô đề ngày 11/5/2023, trong đó bên bán xe là Bùi Đức T8 và Phạm Thị H4, bên mua xe là Nguyễn Đức T; 01 Hợp đồng mua bán xe ô tô giữa bên bán là Nguyễn Văn C2 và Nguyễn Thị T10, bên mua là Bùi Đức T8.

- Tuyên tịch thu hóa giá sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung

- Tuyên tịch thu tiêu hủy: 01 bản phô tô Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 090409 mang tên Nguyễn Văn C2; 01 bản sao có công chứng Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị H4; 01 bản sao có công chứng Chứng minh nhân dân mang tên Bùi Đức T8; 01 bản sao có công chứng Sổ hộ khẩu số 550243826 mang tên Bùi Đức T8.

- Trả lại cho chị Trần Thị H2 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI261577 mang tên Vũ Văn Đ2 và Trần Thị H2; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G009106 mang tên Vũ Văn Đ2;

- Trả lại cho anh Đồng Xuân H1 01 Sổ bảo hiểm xã hội số 3620858575

- Trả lại cho anh Đoàn Văn C1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G899332 mang tên Đoàn Văn C1;

- Trả lại cho anh Phạm Văn H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH660568 mang tên Phạm Văn T9;

- Trả lại cho anh Vũ Ngọc S 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM943380 mang tên Vũ Ngọc S và Phạm Thị L1;

- Trả lại cho chị Ngô Thị T3 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 010612 của xe BKS 18E1-13377 mang tên Nguyễn Văn T5;

- Trả lại cho chị Lê Thị Thúy D1 01 Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai lúa đề ngày 12/7/2020 trong đó bên chuyển nhượng là Vũ Đức P và bên nhận chuyển nhượng là Lê Thị Thúy D1 và 01 Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai lúa đề ngày 05/7/2020 trong đó bên chuyển nhượng là Tạ Thị L2 và bên nhận chuyển nhượng là Lê Thị Thúy D1.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 63/24 ngày 03-5-2024 và Ủy nhiệm chi số 02 ngày 08-5-2024 giữa Phòng PC02 – Công an tỉnh N và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định).

5. Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Đức T phải nộp 200.000 đồng.
Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Đức T phải nộp 22.251.755 đồng.
Án xử công khai sơ thẩm, báo bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC; VKSNDCC
- CA; VKSND tỉnh Nam Định.
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Bị cáo; Người TGTT;
- Lưu hồ sơ; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Minh Hồng.